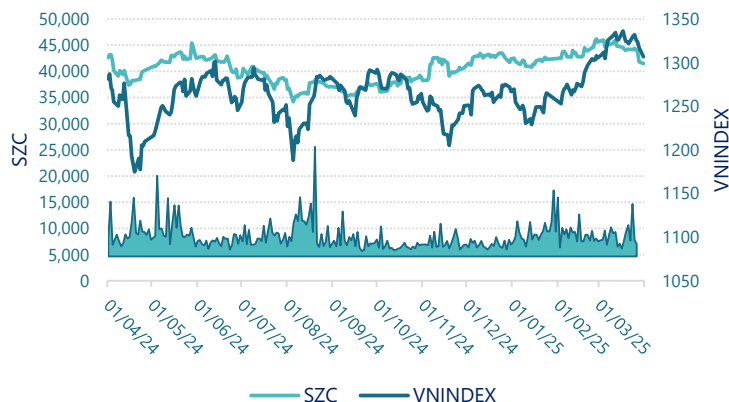




CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	41,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,200
SL cổ phiếu LH	119,999,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,062,525
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,980
P/E	13.7
EPS	3,028

DT thuần

Q1/25

414

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 184 | 80.1%

YoY: ▲ 200 | 93.6%

LN sau thuế

Q1/25

126

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 50.8 | 68.0%

YoY: ▲ 60.9 | 94.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

46.7%

+/- YoY: ▲ 8.5%

DT thuần

2024

871

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 53.0 | 6.4%

LN sau thuế

2024

302

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 83.0 | 38.0%

ROE

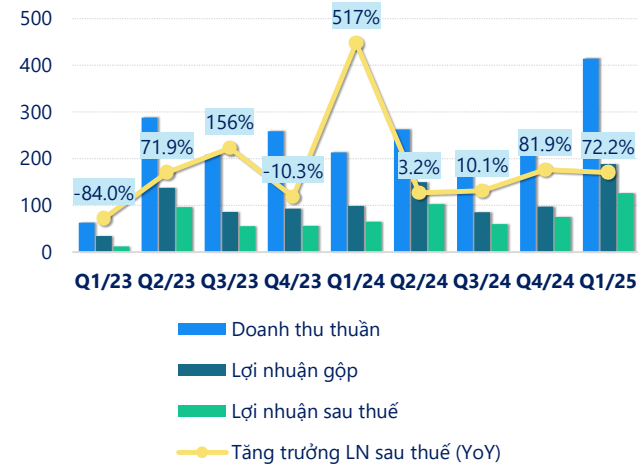
2024

12.5%

+/- YoY: ▼ 0.9%

tỷ VNĐ

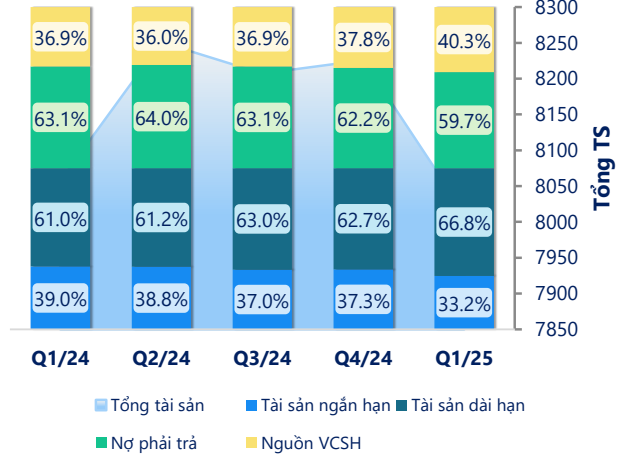
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

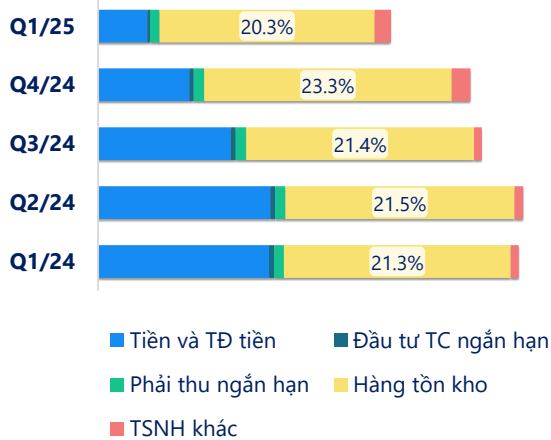
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



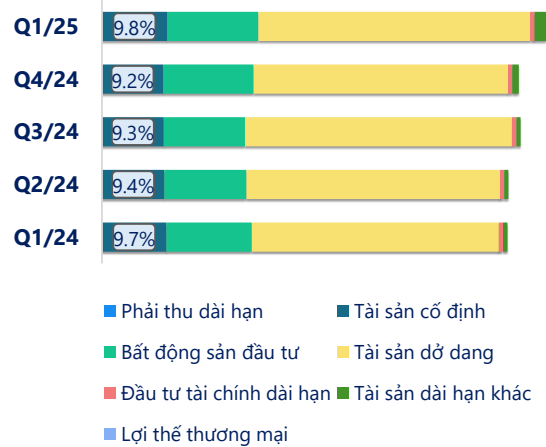
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

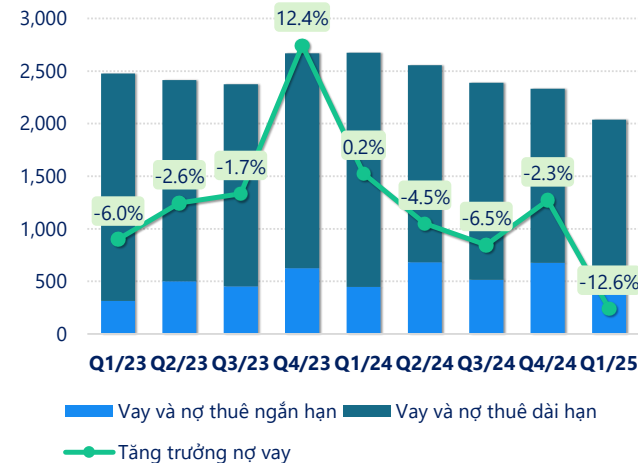
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

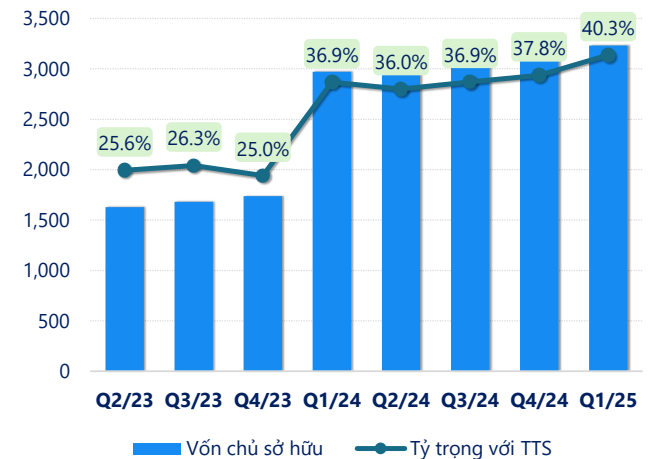
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

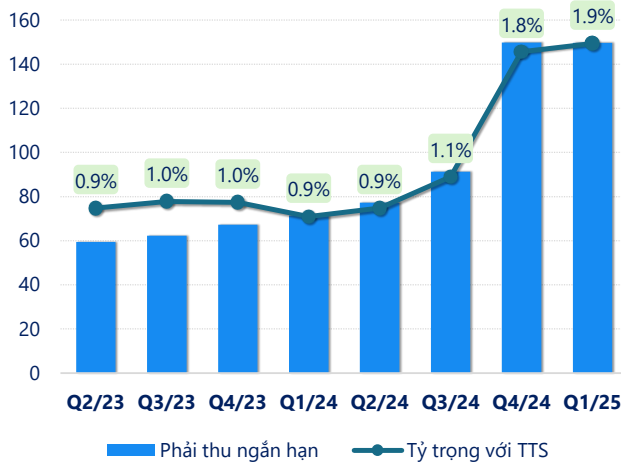
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



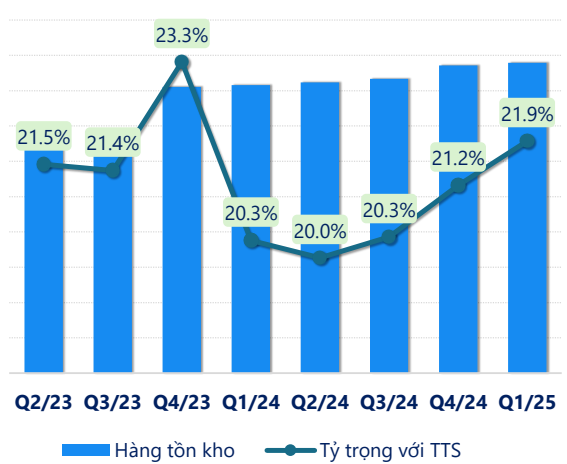
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


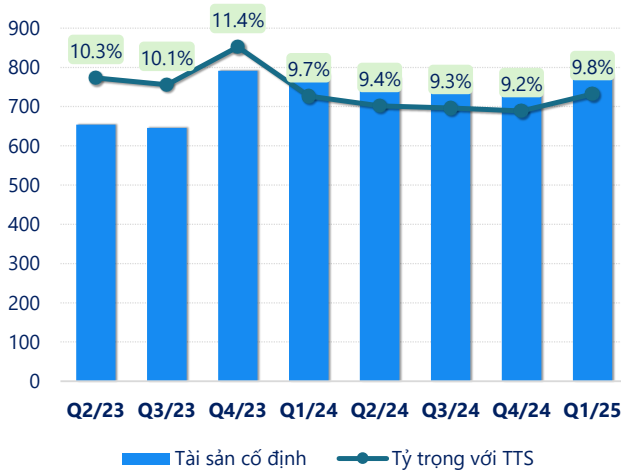
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


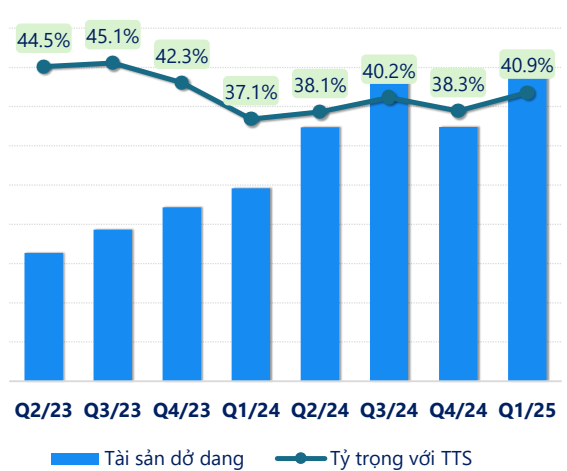
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

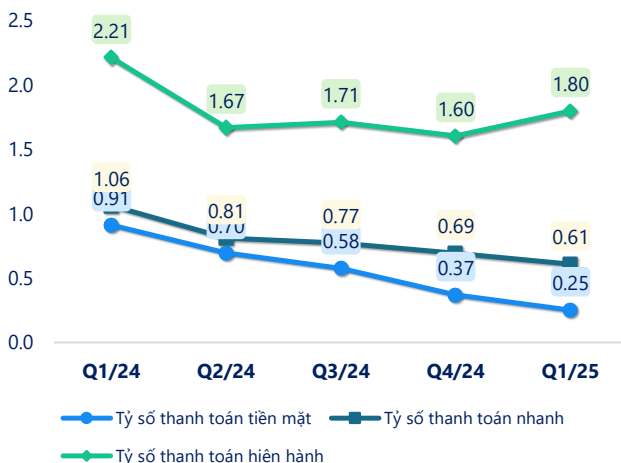
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

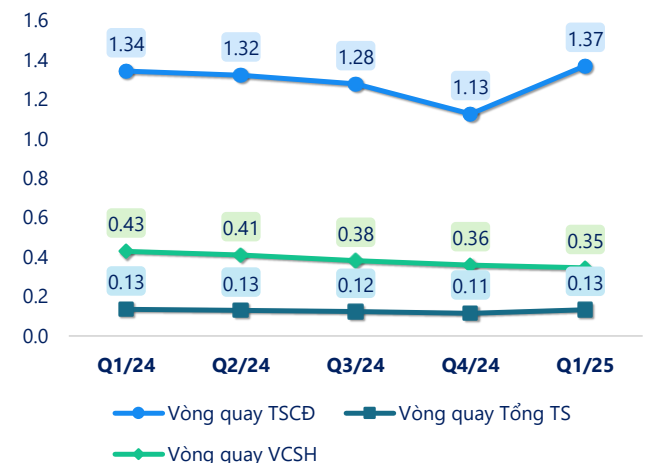
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	8,057	8,251	8,207	8,226	8,012
Tài sản ngắn hạn	3,142	3,205	3,040	3,067	2,658
Tiền và tương đương tiền	1,295	1,337	1,024	705	371
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	20.0	132	335	315
Phải thu ngắn hạn	71.5	77.2	91.3	150	150
Hàng tồn kho	1,632	1,647	1,667	1,743	1,758
Tài sản ngắn hạn khác	123	124	125	134	63.5
Tài sản dài hạn	4,915	5,046	5,167	5,159	5,355
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.32	0.32	0.32
Tài sản cố định	781	772	763	756	782
Bất động sản đầu tư	1,037	1,020	1,003	1,120	1,101
Tài sản dở dang	2,991	3,147	3,297	3,148	3,276
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	52.8	52.8	52.8
Tài sản dài hạn khác	52.7	53.2	51.6	82.1	142
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	5,086	5,280	5,177	5,120	4,781
Nợ ngắn hạn	1,421	1,920	1,777	1,912	1,478
Vay và nợ thuê ngắn hạn	446	682	515	676	382
Phải trả người bán ngắn hạn	224	163	169	180	272
Nợ dài hạn	3,665	3,360	3,400	3,209	3,303
Vay và nợ thuê dài hạn	2,228	1,872	1,872	1,657	1,657
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,971	2,971	3,030	3,105	3,232
Vốn chủ sở hữu	2,971	2,971	3,030	3,105	3,232
Vốn điều lệ	1,784	1,800	1,800	1,800	1,800
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)